

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ B
TỈNH B**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2021/HS-ST
Ngày 05- 3-2021

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương G

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Tư, ông Nguyễn Văn Môn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Trang - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Việt Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 3 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh B xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 10/2021/TLST-HS ngày 21 tháng 1 năm 2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2021/QĐXXST-HS ngày 17 tháng 2 năm 2021 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Nguyễn Thị Tr**, sinh năm 1974 tại Hện TD, tỉnh BN; tên gọi khác: Không; nơi cư trú: Xóm Đông Đạo, thôn Lũng Sơn, thị trấn L, Hện TD, tỉnh BN; nghề nghiệp: không; trình độ văn hoá: 5/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn Tr – sinh năm 1954 (đã chết) và bà Ngô Thị H – sinh năm 1952; gia đình có 7 chị em, bị cáo là con thứ nhất; chồng là Chu Anh T – sinh năm 1971 (không đăng ký kết hôn), có 3 con, lớn sinh năm 1992, nhỏ sinh năm 2003); tiền án, tiền sự: Không.

- Nhân thân:

+ Tại Bản án số 1372 ngày 18/10/1995, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao xử phạt 07 năm tù về tội “Mua bán phụ nữ và tội mua bán trẻ em”, ra trại ngày 28/4/2001.

+ Tại quyết định số 19 ngày 23/4/2008, Công an thành phố BN quyết định xử phạt vi phạm hành chính về hành vi đánh bạc.

Bị cáo đầu thú, bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 28/7/2020 đến nay, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh B.

(Có mặt tại phiên tòa)

* Bị hại: Anh Nguyễn Hữu G – sinh năm 1982; địa chỉ: Số 82 đường Thánh Thiên, phường Lê Lợi, thành phố B, tỉnh B. (Có đơn xin vắng mặt)

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Hữu TN – sinh năm 1965, đã chết ngày 29/4/2014. Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông TN: anh Nguyễn Hữu Tú – sinh năm 1986 và anh Nguyễn Hữu T – sinh năm 1987; địa chỉ: số 224, khu 2, thị trấn Nénh, Hện Việt Yên, tỉnh B. (Vắng mặt)

- Anh Nguyễn Văn M – sinh năm 1984; địa chỉ: số 13, ngách 22, ngõ 445, đường Lê Lợi, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố B, tỉnh B. (Có đơn xin vắng mặt)

- Công ty TNHH một thành viên Hải G; địa chỉ: Số 82, đường Thánh Thiên, phường Lê Lợi, thành phố B, tỉnh B. Đại diện theo pháp luật: Anh Nguyễn Hữu G – Chức vụ: Chủ tịch kiêm Giám đốc. (Có đơn xin vắng mặt)

- Anh Nguyễn Đức H – sinh năm 1979 và ông Nguyễn Văn M – sinh năm 1955; địa chỉ: Số 528, đường Ngô Gia Tự, phường Tiền An, tỉnh BN. (Vắng mặt)

- Chị Nguyễn Thị L – sinh năm 1977; địa chỉ: Thôn Bãi Uyên, xã Liên Bảo, Hện TD, tỉnh BN. (Vắng mặt)

- Anh Đỗ Quang V – sinh năm 1981; HKTT: Khu 2, thị trấn Nénh, Hện Việt Yên, tỉnh B. Hiện đang cải tạo tại Phân trại số 1, Trại giam số 5 Bộ Công an, thị trấn Thống Nhất, Hện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa. (Vắng mặt)

- Anh Hoàng Văn H – sinh năm 1994; địa chỉ: Thôn Trung, xã Xuân Phú, Hện Yên Dũng, tỉnh B. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các T liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Từ ngày 06/11/2008 đến ngày 19/01/2009, Nguyễn Thị Tr là nhân viên lái xe taxi của Công ty cổ phần vận tải Sao Mai có địa chỉ tại số 279, đường Hùng Vương, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố B, tỉnh B. Sau đó, Tr nghỉ việc về kinh doanh tự do tại nhà.

Ngày 15/6/2010, Tr nhận được điện thoại của một người phụ nữ tên là Lý, sinh năm khoảng 1978 không rõ địa chỉ, thuê Tr chở đi mấy ngày (chị Lý là khách quen từ trước nhưng không biết Tr đã nghỉ làm lái xe taxi). Lúc này do đang khó khăn về kinh tế nên Tr nảy sinh ý định đi thuê xe tự lái để chở chị Lý kiếm thêm thu nhập. Tr có điện thoại cho anh Nguyễn Văn M - sinh năm 1984, trú tại số nhà 13, ngách 22, ngõ 445, đường Lê Lợi, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố B là người làm cùng công ty Taxi nhờ chỉ chỗ cho thuê xe ô tô tự lái, anh M đồng ý. Tr đi xe mô tô nhãn hiệu Wave, màu sơn trắng- đen, biển kiểm soát 99H5-1889, số máy 5079489, số khung Y045233 cùng anh M đi đến Công ty TNHH MTV Hải G tại địa chỉ số 82, đường Thánh Thiên, phường Lê Lợi, thành phố B, gặp anh Nguyễn Hữu G - Giám đốc công ty đặt vấn đề thuê xe ô tô nhãn hiệu Gentra, màu sơn đen, biển kiểm soát 98H-2757, số máy 33275021, số khung 9H013574 trong

thời hạn ba ngày. Tr và anh G thỏa thuận làm hợp đồng thuê xe. Anh G giao xe cùng 01 bản đăng ký xe bản phô tô có dấu thể chấp tại Ngân hàng cổ phần thương mại Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank); 01 giấy bảo hiểm trách nhiệm dân sự của xe (giấy gốc) và 01 sổ kiểm định xe (sổ gốc). Khi thuê xe, Tr thể chấp 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Wave, màu sơn trắng- đen, biển kiểm soát 99H5-1889, số máy 5079489, số khung Y045233 cùng 01 giấy đăng ký xe mang tên chủ xe là Nguyễn Đức H, có địa chỉ số 528 đường Ngô Gia Tự, phường Tiền An, tỉnh BN. Sau khi thuê được xe, Tr đi đến chỗ hẹn và đưa chị Lý đi lên Lạng Sơn. Đến khu vực cổng đền Mẫu, Đồng Đăng, tỉnh Lạng Sơn, chị Lý hẹn hôm sau 7 giờ quay lại đón. Sau đó Tr đi xe về nhà, do bị ốm nên Tr không quay lại đón chị Lý được. Đồng thời tại thời điểm đó Tr buôn bán thua lỗ nên Tr đã nảy sinh ý định mang chiếc xe ô tô đi cầm cố lấy tiền chi tiêu. Tr khai đã gọi điện thoại cho Đỗ Quang V, sinh năm 1981 trú tại khu 2 thị trấn Nénh, Hện Việt Yên Tỉnh B nhờ đem xe đi cầm cố hộ và được V đồng ý. Tr lái xe đến khu vực dốc Suối H thuộc phường Thị Cầu, thành phố BN để gặp V. Tr đưa xe cùng giấy tờ cho V. V điều khiển xe đi khoảng một TNg sau quay lại đưa cho Tr số tiền 50 triệu đồng. Số tiền trên Tr chi tiêu cá nhân hết. Khi đến hạn trả xe, vì không đủ tiền để chuộc nên Tr gọi điện cho anh G nói thuê xe thêm hai ngày và được anh G đồng ý. Qua hai ngày thấy Tr vẫn chưa trả xe thì anh G có điện thoại hỏi thì được Tr cho biết là đã mang xe cầm cố ở thành phố BN. Sau đó, Tr bỏ trốn khỏi địa phương để trốn tránh việc trả xe cho anh G.

Ngày 23/6/2010, anh G có đơn trình báo Công an thành phố B. Cơ quan điều tra đã thông báo truy tìm vật chứng là chiếc xe ô tô biển kiểm soát 98H-2757.

Tại kết luận định giá T sản số130/KL-PC54 ngày 16/8/2010 trong Tổ tụng hình sự- Công an thành phố B kết luận: 01 chiếc xe ô tô GENTRA 05 chỗ ngồi biển kiểm soát 98H-2757, số máy 33275021, số khung 9H13574, xe đã qua sử dụng có trị giá 270.000.000 đồng.

Tại Kết luận giám định số 592/KL-PC54 ngày 20/8/2010, Phòng Kỹ thuật hình sự- Công an tỉnh B kết luận: Chữ ký, chữ viết “Tr- Nguyễn Thị Tr” dưới mục “Đại diện bên B ký ghi rõ họ tên” trên “Hợp đồng cho thuê xe tự lái ”đề ngày 15/6/2010 (ký hiệu A) với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Thị Tr trên các T liệu mẫu so sánh (ký hiệu từ M1 đến M4) là do cùng một người ký, viết ra.

Ngày 31/8/2010, Cơ quan Cảnh sát điều tra- Công an thành phố B cho anh G nhận dạng người đã thuê xe của anh vào ngày 15/6/2010. Kết quả anh G nhận ra Tr là người đến thuê xe của mình.

Quá trình điều tra đã xác định được vào khoảng tháng 7 năm 2011, ông Nguyễn Hữu TN, sinh năm 1965, trú tại khu 2, thị trấn Nénh, Hện Việt Yên, tỉnh B là người nhận cầm cố chiếc xe ô tô biển kiểm soát 98H-2757, số máy 33275021, số khung 9H013574 với giá 60.000.000 đồng của một nam thanh niên không quen

biết với giá 60 triệu đồng. Ngày 10/10/2011, ông TN giao nộp chiếc xe ô tô trên cho Cơ quan Cảnh sát điều tra, Công an thành phố B. Ngày 14/10/2011, Cơ quan điều tra đã trả lại xe và giấy tờ xe cho anh G.

Nguyễn Thị Tr bỏ trốn khỏi địa phương, Cơ quan Cảnh sát điều tra- Công an thành phố B đã ra lệnh truy nã. Đến ngày 26/8/2020, Nguyễn Thị Tr đến Phòng Cảnh sát hình sự - Công an thành phố Hà Nội đầu thú.

Ngày 09/11/2020, Cơ quan điều tra cho Tr nhận dạng người mà Tr đưa xe ô tô để đi cầm cố hộ, kết quả Tr nhận ra V là người đã nhận xe mang đi cầm cố hộ Tr. Tại Cơ quan điều tra, Đỗ Văn V không thừa nhận việc mang xe ô tô biển kiểm soát 98H-2757 đi cầm cố và cũng không quen biết Tr, nếu có đối chất vẫn giữ nguyên ý kiến như đã nêu. Cơ quan điều tra đã cho V nhận dạng Tr qua ảnh, kết quả V không nhận ra Nguyễn Thị Tr.

Đối với chiếc xe mô tô nhãn hiệu Wave, màu sơn trắng- đen, biển kiểm soát 99H5-1889, số máy 5079489, số khung Y045233 cùng 01 giấy đăng ký xe mang tên chủ xe là Nguyễn Đức H, có địa chỉ số 528. đường Ngô Gia Tự, phường Tiền An, tỉnh BN là chiếc xe Tr để lại thế chấp khi thuê xe của anh Nguyễn Hữu G. Theo anh G khai sau khi Tr bỏ trốn thì anh có cho anh Hoàng Văn H, sinh năm 1994, trú tại thôn Trung, xã Xuân Phú, Hện Yên Dũng, tỉnh B- là nhân viên đi tìm chủ xe theo địa chỉ trên giấy đăng ký thì được biết đó là xe bị trộm cắp nên đã giao nộp cho Công an phường Tiền An, tỉnh BN. Sau đó, chiếc xe trên đã được trả lại cho chủ sở hữu là anh Nguyễn Đức H. Hiện nay anh H không có yêu cầu gì. Tại Cơ quan điều tra, Tr khai chiếc xe mô tô trên mua lại của chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1977, trú tại thôn Bãi Uyên, xã Liên Bảo, Hện TD, tỉnh BN, khi mua xe không viết giấy tờ gì và không biết đó là xe bị trộm cắp. Cơ quan điều tra đã làm việc với chị L nhưng chị L không thừa nhận nội dung trên, nếu có đối chất vẫn giữ nguyên ý kiến như trên.

Quá trình điều tra đã xác định ông Nguyễn Hữu TN- là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, tuy nhiên ông đã chết từ tháng 4/2014 và vợ của ông TN cũng đã chết, nên xác định anh Nguyễn Hữu T, sinh năm 1986 và anh Nguyễn Hữu Tú, sinh năm 1988 đều trú tại khu 2, thị trấn Nénh, Hện Việt Yên, tỉnh B là người thừa kế quyền lợi và nghĩa vụ của ông TN. Hiện nay anh Tú và anh T yêu cầu giải quyết quyền và lợi ích theo quy định của pháp luật. Bị hại là anh Nguyễn Hữu G yêu cầu Tr bồi thường 100.000.000 đồng là tiền mất thu nhập trong thời gian từ ngày 15/6/2010 đến ngày 14/10/2011.

Tại Cáo trạng số 17/CT-VKS ngày 20/1/2021, Viện kiểm sát nhân dân thành phố B đã truy tố bị cáo Nguyễn Thị Tr về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt T sản” theo điểm a khoản 3 Điều 175 của Bộ luật Hình sự 2015.

Tại phiên tòa:

Bị cáo Tr khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như cáo trạng đã truy tố và trình bày: Ngày 15/6/2010, bị cáo thuê xe của cá nhân anh Nguyễn Hữu G chứ không phải thuê của Công ty TNHH MTV Hải G. Trước đây, do nhầm lẫn nên bị cáo khai Đỗ Quang V là người mang xe ô tô biển kiểm soát 98H-2757 đi găm cấm hộ. Nay bị cáo xác định lại người giúp bị cáo găm cấm xe ô tô trên lấy tiền chi tiêu cá nhân là người thanh niên khác, cũng ở thị trấn Nénh nhưng không phải Đỗ Quang V. Bị cáo được nhận 50.000.000 đồng tiền găm cấm xe ô tô biển kiểm soát 98H-2757. Chiếc xe mô tô nhãn hiệu Wave, màu sơn trắng đen, biển Nguyễn Hữu G không phải là mua của chị Nguyễn Thị L mà mua của người phụ nữ không quen biết, không rõ tên tuổi, địa chỉ. Khi mua, do có đủ giấy tờ nên bị cáo không biết chiếc xe trên là xe bị trộm cắp. Bị cáo chấp nhận bồi thường cho anh Nguyễn Hữu G số tiền 100.000.000 đồng như anh G yêu cầu, chấp nhận hoàn trả những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Hữu TN số tiền 60.000.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B sau khi phân tích tính chất, mức độ hành vi phạm tội, nhân thân của bị cáo, giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử:

1. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị Tr phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt T sản”.

2. Về hình phạt: Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 175; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 38 của Bộ luật Hình sự 2015 xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Tr từ 5 năm 6 tháng đến 6 năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 27/8/2020.

3. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 của Bộ luật Hình sự 2015 và Điều 599; Điều 600; Điều 604; Điều 608 của Bộ luật Dân sự 2005:

- Buộc bị cáo Tr bồi thường cho anh Nguyễn Hữu G số tiền 100.000.000 đồng.

- Buộc bị cáo Tr hoàn trả người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Hữu TN là anh Nguyễn Hữu Tú và anh Nguyễn Hữu T số tiền 60.000.000 đồng.

4. Về án phí: Áp dụng Điều 23, Điều 26, Điều 27 của Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, buộc bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm.

Bị cáo không có ý kiến tranh luận gì, đề nghị được hưởng lương kHn hồng của pháp luật để sớm đoàn tụ gia đình, nuôi con nhỏ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các T liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố B, Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, Kiểm sát viên: trong quá

trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan TN hành tố tụng, người TN hành tố tụng.

[2] Về tội danh: Lời khai của bị cáo tại phiên tòa hôm nay phù hợp lời khai của bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và các T liệu khác có trong hồ sơ vụ án, đủ cơ sở kết luận:

[2.1] Trưa ngày 15/6/2010, tại Công ty TNHH MTV Hải G địa chỉ số 82, đường Thánh Thiên, phường Lê Lợi, thành phố B, tỉnh B, Nguyễn Thị Tr thuê xe 01 chiếc xe ô tô GENTRA 05 chỗ ngồi biển kiểm soát 98H-2757, số máy 33275021, số khung 9H13574, xe đã qua sử dụng có giá trị 270.000.000 đồng của anh Nguyễn Hữu G để tự lái. Sau đó, để lấy tiền chi tiêu cá nhân, Tr nhờ người khác cầm cố cho ông Nguyễn Hữu TN được số tiền 50.000.000 đồng dẫn đến không có khả năng trả lại T sản.

[2.2] Hành vi của bị cáo Tr đã đủ cấu thành tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt T sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 140 của Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009. Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 3 Điều 175 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (đối với hành vi tương tự) thì có lợi hơn cho bị cáo Tr. Do đó, Viện kiểm sát nhân dân thành phố B truy tố bị cáo Tr về tội danh “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt T sản” theo điểm a khoản 3 Điều 175 của Bộ luật Hình sự năm 2015 là có căn cứ và đúng pháp luật.

[3] Về tính chất hành vi phạm tội: Bị cáo đã lợi dụng lòng tin của người khác, mang T sản của họ đi cầm cố để lấy tiền chi tiêu cá nhân. Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm quyền sở hữu được pháp luật bảo vệ, gây mất trật tự trị an tại địa phương nên cần phải xử nghiêm bằng pháp luật hình sự. Bị cáo đã từng bị xử lý hành chính, xét xử về hình sự nhưng không lấy đó làm bài học mà vẫn tiếp tục phạm tội. Do vậy, cần áp dụng hình phạt tù giam có thời hạn, cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian mới đảm bảo giáo dục bị cáo thành công dân biết tuân thủ pháp luật.

[4] Xét về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo có thái độ thành khẩn khai báo và tỏ ra ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; bị cáo đầu thú tại cơ quan Công an nên được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

[5] Xét về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào quy định tại khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự

[6] Bị cáo không nghề nghiệp, không T sản, không thu nhập nên không cần áp

dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[7] Đối với Nguyễn Văn M người cùng Tr đi thuê xe của anh Nguyễn Hữu G nhưng không biết Tr sử dụng, cầm cố xe như thế nào nên không phạm tội.

[8] Đối với Đỗ Văn V: Tại phiên tòa, bị cáo Tr khẳng định V không phải là người găm cầm hộ xe ô tô GENTRA 05 chỗ ngồi biển kiểm soát 98H-2757 mà là một thanh niên khác, cũng ở thị trấn Nénh nhưng không nhớ tên tuổi, địa chỉ cụ thể; phù hợp với lời khai của V nên không đủ căn cứ xử lý hình sự với Đỗ Văn V.

[9] Đối với chiếc xe mô tô nhãn hiệu Wave, màu sơn trắng - đen, biển kiểm soát 99H5-1889, số máy 5079489, số khung Y045233 cùng 01 giấy đăng ký xe mang tên chủ xe là Nguyễn Đức H: Tại phiên tòa, Tr khai mua của một phụ nữ không quen biết chứ không phải mua của Nguyễn Thị L; khi mua không biết xe bị trộm cắp. Nguyễn Thị L khai không bán xe trên cho Tr. Do vậy, không có căn cứ để xử lý hình sự đối với bị cáo Tr và Nguyễn Thị L về hành vi có liên quan.

[10] Về trách nhiệm dân sự:

[10.1] Bị hại Nguyễn Hữu G yêu cầu bị cáo bồi thường 100.000.000 đồng là tiền mất thu nhập từ chiếc xe ô tô GENTRA 05 chỗ ngồi biển kiểm soát 98H-2757 trong thời gian từ ngày 15/6/2010 đến ngày 14/10/2011. Bị cáo Tr nhất trí bồi thường, không ý kiến gì nên cần chấp nhận yêu cầu này của anh G theo quy định tại Điều 48 của Bộ luật Hình sự 2015 và Điều 604, Điều 608 của Bộ luật Dân sự 2005.

[10.2] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Hữu TN khi còn sống khai đã nhận găm cầm chiếc xe ô tô GENTRA 05 chỗ ngồi biển kiểm soát 98H-2757 với số tiền 60.000.000 đồng. Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông TN là anh Nguyễn Hữu Tú và anh Nguyễn Hữu T yêu cầu giải quyết theo đúng quy định của pháp luật. Bị cáo Tr chấp nhận hoàn trả những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông TN toàn bộ số tiền mà ông TN đã nhận găm cầm xe ô tô trên. Căn cứ Điều 599 và 600 của Bộ luật Dân sự 2005, cần buộc bị cáo Tr hoàn trả anh Tú, anh T số tiền 60.000.000 đồng.

[10.3] Anh Nguyễn Đức H – chủ xe mô tô Wave, màu sơn trắng - đen, biển kiểm soát 99H5-1889 đã nhận lại xe, không có yêu cầu gì nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[11] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 3 Điều 175; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 48 của Bộ luật Hình sự 2015;

Căn cứ Điều 599, Điều 600, Điều 604, Điều 608 của Bộ luật Dân sự 2005;

Căn cứ Điều 331; Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự 2015; Điều 23, Điều 26, Điều 27 của Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị Tr phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt T sản”;

2. Về hình phạt: Xử phạt Nguyễn Thị Tr 05 năm 03 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 27/8/2020

3. Về trách nhiệm dân sự:

- Buộc bị cáo Nguyễn Thị Tr bồi thường cho anh Nguyễn Hữu G số tiền 100.000.000 đồng.

- Buộc bị cáo Nguyễn Thị Tr hoàn trả người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Hữu TN là anh Nguyễn Hữu Tú và anh Nguyễn Hữu T số tiền 60.000.000 đồng.

4. Về án phí: Bị cáo Tr phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 8.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Bị cáo có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự ./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh B;
- VKSND thành phố B;
- Công an thành phố B;
- TAND tỉnh B;
- Chi cục THADS TP B;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Bị cáo;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

Nguyễn Thị Hương G